TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST Ngày 25 tháng 4 năm 2024 Về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hứa Văn Chế

2. Ông Trần Quang Vinh

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Khánh - Thư ký viên Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 25 tháng 4 năm 2024 tại Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 43/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022, về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Th; địa chỉ: Trường PTDT bán trú tiểu học Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh H; địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Đình C; địa chỉ: Tổ 08, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/4/2022, bản tự khai ngày 28/11/2022 và quá trình giải quyết nguyên đơn chị

Phan Thị Th khai: Chị và anh Nguyễn Thanh H kết hôn năm 2008 chung sống cùng nhau đến năm 2021 thì ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 103/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/10/2021, Tòa án nhân dân thành phố H đã công nhận sự thỏa thuận của anh chị về quan hệ hôn nhân, con chung. Tòa án đã đình chỉ việc giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung, do bị đơn rút yêu cầu phản tố. Sau khi ly hôn, giữa chị và anh H không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, chị Th khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

Theo chị Th trình bày, trong quá trình chung sống chị và anh H đã tạo lập được khối tài sản chung gồm có:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Huyndai Grand i10, BKS 23A-073.80, đăng ký xe ô tô mang tên anh Nguyễn Thanh H, mua năm 2020 có giá trị là 350.000.000đ; các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt và số lượng khuôn, cống bê tông do xưởng sản xuất của vợ chồng chị làm ra, đã được các bên xác định về số lượng theo biên bản thẩm định, định giá ngày 24/6/2021 của Tòa án (khi giải quyết ly hôn) có giá trị là 150.000.000đ. Tổng số tài sản chung của chị và anh H có giá trị là 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*). Toàn bộ số tài sản nêu trên, khi ly hôn anh H đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay, chưa chia. Chị Th đề nghị được chia ½ giá trị số tài sản chung, tương ứng với số tiền là 250.000.000đ và đề nghị được lấy bằng tiền mặt.

- Số diện tích đất có địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố H, gồm hai thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 112, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 60m^2, mục đích đất ở tại đô thị; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128239 ngày 28/7/2015. Thửa đất số 113, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 165,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128240 ngày 28/7/2015, đều mang tên ông Nguyễn Thanh H.

Về nguồn gốc của 02 thửa đất nêu trên: Chị Th xác nhận là do anh H được bố mẹ đẻ tặng cho riêng anh H trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình vợ chồng còn chung sống anh H đã dùng giấy chứng nhận QSDĐ của hai thửa đất để thế chấp tại ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng thế chấp tài sản số 195028/088-NTH/2015/HĐTC ngày 25/11/2015 (sau đây viết tắt là HĐTC số 088) để bảo đảm cho khoản vay hợp đồng tín dụng số 195028/041-NTN/2016 (sau đây viết tắt là HĐTD số 041) của chị Nguyễn Thị H1 (em gái anh H). Sau đó, do chị H1 không có khả năng trả nợ nên ngân hàng Công Thương đã có văn bản đề nghị xử lý tài sản thế chấp là QSDĐ của anh H để thu hồi nợ. Vì vậy, chị đã pH2 vay tiền ở ngân hàng Nông nghiệp huyện Y và vay tiền của mẹ đẻ chị để đưa cho anh H, anh H đưa cho anh C đi trả nợ cho ngân hàng và có lần bản thân chị tự trả nợ tại ngân hàng Công Thương, thay cho chị H1. Số tiền chị và anh H phải trả nợ thay chị H1 cho ngân hàng Công Thương là 315.000.000đ, để anh H giữ lại được mảnh đất gồm 02 thửa đất nêu trên. Vì thế, chị Th cho rằng chị có công sức Đóng góp vào việc trả nợ cho ngân hàng để giữ lại

mảnh đất của anh H, nên quyền sử dụng đất của 02 thửa đất nêu trên đã trở thành tài sản chung của chị và anh H có trong trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, chị Th đề nghị được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất và đề nghị được chia bằng hiện vật là diện tích đất tương ứng.

- Theo bản tự khai ngày 18/01/2021, quá trình giải quyết bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày: Anh H xác nhận quá trình kết hôn, thời gian chung sống của anh và chị Th, sau đó ly hôn vào năm 2021 là đúng. Anh H xác nhận trong quá trình chung sống, anh chị đã tạo lập được số tài sản theo nội dung biên bản thẩm định, định giá ngày 24/6/2021 của Tòa án (khi giải quyết ly hôn) là 01 xe ô tô Grand 110, BKS 23A-073.80 và số tài sản theo bảng kê kèm theo. Trong đó giá trị xe ô tô là 350.000.000đ và giá trị các tài sản khác là 150.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chưa chia là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*).

Quan điểm của anh H về yêu cầu khởi kiện của chị Th: Anh H đồng ý với ý kiến của chị Th về việc chia cho chị Th ½ giá trị số tài sản khác theo bảng kê kèm theo biên bản thẩm định ngày 24/6/2021 có giá trị là 150.000.000đ, tương ứng với việc mỗi người được hưởng số tiền là 75.000.000đ, anh H đề nghị chị Th sử dụng số tài sản này bằng hiện vật. Không nhất trí cho chị Th hưởng 1/2 giá trị xe ô tô. Theo anh H trình bày chiếc xe ô tô anh mua vào năm 2020 bằng tiền của cá nhân anh không liên quan đến chị Th, khi đó vợ chồng anh chị đã sống ly thân, hiện anh đã bán chiếc xe nêu trên.

- Về diện tích đất, anh H trình bày: Toàn bộ diện tích thửa đất số 112, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 60m^2, mục đích đất ở tại đô thị; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128239 ngày 28/7/2015 và thửa đất số 113, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 165,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128240 ngày 28/7/2015, đều mang tên ông Nguyễn Thanh H là anh được (bố mẹ đẻ) tặng cho riêng anh trong thời kỳ hôn nhân, chị Th không có quyền sử dụng đất. Khi anh thế chấp 02 thửa đất để vay tiền ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Hà Giang là để lấy vốn làm ăn riêng của anh, không liên quan đến chị Th và chị Th không pH2 trả nợ cho khoản vay của anh tại ngân hàng và không có công sức Đg góp gì vào việc giữ gìn tôn tạo hay làm tăng giá trị thửa đất. Do vậy, anh H không nhất trí với yêu cầu của chị Th về việc đòi chia tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên.

- Ngân hàng Công Thương chi nhánh Hà Giang: Tại văn bản cung cấp của Ngân hàng ngày 08/11/2023 của Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Hà Giang đã xác nhận và cung cấp các hồ sơ liên quan. Theo tài liệu do ngân hàng cung cấp các HĐTD số 014, ngày 09/5/2014 của bà Nguyễn Thị H1; HĐTD số 040, ngày 11/5/2015 của bà Nguyễn Thị H1; HĐTD số 041, ngày 12/5/2016 của bà Nguyễn Thị H1. Khoản vay này của bà H1 được thế chấp bằng QSDĐ mang tên ông Nguyễn Thanh H theo HĐTC số 195028/088/2015 ngày 25/11/2015, mức bảo đảm là số tiền 315.000.000đ, toàn bộ các khoản vay của bà H1 đã được tất toán vào ngày 20/01/2017 (trả nợ xong).

Tại Hợp đồng tín dụng số 47, ngày 09/6/2020; VB sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 01.47 ngày 11/6/2020; VB sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 02.47 ngày 01/7/2020; VB sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 04.47 ngày 28/8/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 06.47 ngày 01/9/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 07.47 ngày 19/9/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung HĐ cho vay 08.47 ngày 07/10/2020 của ông Nguyễn Đình C (*Khoản vay của ông C được thế chấp bằng QSDĐ của ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thu Hằng và VB bổ sung HĐ TCTS số 04/2020 ngày 24/4/2020 bằng QSDĐ của ông Nguyễn Thanh H*) các khoản vay của ông C đã được tất toán vào ngày 30/10/2023 (trả nợ xong).

Ngày 23/11/2022 ông Nguyễn Thanh H ký kết HĐ tín dụng hạn mức số 11/2022 với ngân hàng Công Thương với hạn mức vay không quá 700,000,000đ và thế chấp QSĐ của các thửa đất mang tên ông Nguyễn Thanh H.

* Quan điểm của ngân hàng Công Thương: Không đề nghị Tòa án giải quyết về quyền lợi của ngân hàng trong vụ án.

- Theo biên bản thẩm định tại chỗ vẽ sơ đồ đất, nhà ngày 21/8/2023 xác định được diện tích thửa đất số 112, tờ BĐ số 86, diện tích 60m^2, loại đất ở đô thị; phía đông giáp đất còn lại của anh H rộng 4,5m, phía bắc giáp đất bà Hằng dài 13,4m; phía năm đất bà Đ; địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 128239 ngày 28/7/2015 mang tên ông Nguyễn Thanh H. Diện tích đất thửa số 113, tờ BĐ số 86, diện tích 165,4m^2, loại đất trồng cây hằng năm; chiều rộng giáp thửa số 112 rộng 4,5m, phía bắc giáp đất bà Hằng dài 35m; phía nam đất bà Đ; phía đông giáp đất nhà ông Đường; địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố H đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 128240 ngày 28/7/2015 mang tên ông Nguyễn Thanh H (*có sơ đồ kèm theo*).

- Tài sản có trên thửa đất số 112 (1) có 01 nhà để xe kích thước 14,1m^2 cột kèo, xà gồ bằng thép định hình, nền láng xi măng, mái lợp tôn xây dựng năm 2018. Tài sản có trên thửa đất số 113 (2) có 01 nhà kho kích thước 33.6m^2 cột kèo, móng xây đá hộc, tường xây gạch bê tông bổ trụ 30x 30, xà gồ bằng gỗ, nền láng vữa xi măng, mái lợp Pbroximang, xây dựng năm 2011.

- Tài sản là đồng dùng sinh hoạt khác: 01 điều hòa Funiki loại 9000 CPU, mua khoảng năm 2016; 01 đôi loa CAF, 01 đôi loa DMK (khi mua hàng đã qua sử dụng); 01 kê ti vi bằng gỗ cao 0,75 dài 2,2m, rộng 0,5m; 02 tủ gỗ cáo 2,08, rộng 1,15, loại 2 buồng mua năm 2018; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba loại 120 lít mua năm 2016.

- Theo biên thẩm định ngày 24/6/2021: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Huynhdai, Greand i10 Sedan 1.2mt, sản xuất năm 2020, đăng ký lần đầu ngày 04/5/2020 mang tên anh Nguyễn Thanh H, đã chạy 28654 km và số lượng tài sản là vật dụng sử dụng sinh hoạt trong gia đình và số cống bê tông thành phẩm (có bảng kê khai tài sản chi tiết kèm theo).

- Giá trị tài sản: Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2021 của Hội đồng

định giá tài sản thành phố H, tại buổi định giá hai bên đương sự đã thống nhất được giá trị của tài sản cụ thể: Ô tô có giá trị là 350.000.000đ; về giá trị các tài sản là vật dụng sử dụng sinh hoạt trong gia đình và số cống bê tông thành phẩm theo bảng kê chi tiết có giá trị là 150.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*).

- Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản thành phố H đã xác định thửa đất số 112 và thửa đất số 113 có giá trị là 1.012.000.000đ; về giá trị nhà để xe trên thửa đất số 112 là 1.940.513đ; nhà kho trên thửa đất số 113 là 17.270.000đ. Tổng giá trị 02 thửa đất và tài sản trên đất là 1.014.440.513đ (*Một tỉ không trăm mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn năm trăm mười ba đồng)*.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Th và anh H nhất trí giữ nguyên giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản ngày 24/6/2021 đã xác định, về số lượng, giá trị tài chưa chia là 500.000.000đ.

* Trong quá trình giải quyết các bên đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

* Tại phiên toà: Chị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh H có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến về việc chia tài sản chung, không nhất trí chia giá trị QSDĐ cho chị Th.

* Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165-BLTTDS năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Th về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Th về việc được chia giá trị tài sản chung đã được xác định theo biên bản thẩm định, định giá ngày 24/6/2012 theo mức mỗi người được ½ giá trị, tương ứng số tiền là 250.000.000đ. Do anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng số tài sản từ khi anh chị ly hôn đến nay. Vì vậy, giao cho anh H tiếp tục quản lý, sử dụng số tài sản trên và buộc anh H pH2 có trách nhiệm trả cho chị Th số tiền 250.000.000đ giá trị chênh lệch tài sản chung.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Th về việc được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng diện tích 02 thửa đất tại tổ 8, phường N, thành phố H, gồm Thửa đất số 112, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 60m^2, mục đích đất ở tại đô thị; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128239 ngày 28/7/2015. Thửa đất số 113, tờ BĐ 86, diện tích sử dụng 165,4m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB 128240 ngày 28/7/2015, đều mang tên ông Nguyễn Thanh H.

2. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu chia tài sản là diện tích đất không được chấp nhận, nên chị Th pH2 chịu toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá (đã thi hành xong).

3. Về án phí: Các đương sự pH2 chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Thanh H, có địa chỉ: tổ 8, phường N, thành phố H. Chị Phan Thị Th khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản sau ly hôn, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Đương sự yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung sau khi ly hôn. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp chia tài sau khi ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 33, 37, 43, 44, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về nội dung vụ án: Chị Phan Thị Th và anh Nguyễn Thanh H kết hôn năm 2008, chung sống cùng nhau đến tháng 10/2021 thì ly hôn. Chị Th cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh H đã tạo lập được một số tài sản chung có giá trị 500.000.000đ, chị Th yêu cầu được chia 1/2 giá trị tài sản chung và chị đã có công sức Đg góp vào trả nợ cho Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Hà Giang để giữ lại diện tích đất có địa chỉ: Tổ 8, phường N, thành phố H, mang tên anh Nguyễn Thanh H không bị ngân hàng phát mại thu hồi nợ, nên chị Th đề nghị được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất của 02 thửa đất mang tên anh Nguyễn Thanh H.

[4]. Xét yêu cầu của chị Phan Thị Th về việc đề nghị được hưởng 1/2 giá trị số tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt gia đình cùng số lượng thành phẩm cống bê

tông đã được thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2012 là có căn cứ. Quá trình giải quyết, chị Th và anh H đều thừa nhận khi vợ chồng còn chung sống anh chị có tạo lập được số tài sản là đồ dùng sinh hoạt như ti vi, tủ lạnh, điều hòa..vv và số lượng thành phẩm công bê tông đã được anh H, chị Th và hội đồng thẩm định tại chỗ xác định vào ngày 24/6/2021 và định giá toàn bộ số tài sản này có giá trị là 150.000.000đ chưa chia. Anh H cũng nhất trí chia cho chị Th ½ giá trị số tài sản, tương ứng với số tiền 75.000.000đ. Do anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng số lượng tài đó từ khi ly hôn đến nay. Vì thế, cần tiếp tục giao cho anh H quản lý sử dụng số lượng tài sản theo hai bên đương sự và Hội thẩm định tại chỗ xác định đã kiểm đếm, xác định vào ngày 24/6/2021 và anh H phải có trách nhiệm trả cho chị Th số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) giá trị chênh lệch tài sản chung.

[5]. Đối với ý kiến của anh H cho rằng chiếc 01 xe ô tô con nhãn hiệu Huynhdai, Greand i10 Sedan 1.2mt, sản xuất năm 2020, đăng ký lần đầu ngày 04/5/2020 mang tên anh Nguyễn Thanh H, do anh tự mua bằng tiền riêng của cá nhân, không liên quan đến chị Th, nên không nhất trí chia cho chị Th giá trị xe ô tô là không có căn cứ. Bởi lẽ, chiếc ô tô anh H đã mua vào tháng 4/2020 khi đó anh và chị Th đang là vợ chồng hợp pháp, chưa ly hôn. Theo quy định tại điều 29 và điều 33 Luật hôn nhân gia đình quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng và tài sản chung của vợ chồng, xác định: Tài sản chung của vợ chồng do vợ, chồng tạo lập ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, H1 lợi lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.... .....” . Như vậy, xác định chiếc xe ô tô nêu trên anh H đã mua năm 2020 là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Th đều khẳng định khi anh H mở xưởng sản xuất cống bê tông, do không đủ vốn nên chị đã pH2 vay tiền tại ngân hàng Nông nghiệp huyện Y để đưa cho anh H mua sắm đầu tư mở xưởng, nhiều lần chị cũng pH2 quán xuyến công việc, lo liệu tiền để thanh toán tiền công cho thợ và trả tiền mua vật liệu xây dựng để cùng anh H phát triển kinh tế gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị được chia giá trị xe ô tô của chị Th là phù hợp nên chấp nhận, buộc anh H pH2 có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị xe ô tô cho chị Th. Do anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô theo biên bản thẩm định ngày 24/6/2021 (hiện anh H đã bán xe ô tô) nhưng chưa chia giá trị xe. Do đó, cần buộc anh H pH2 có trách nhiệm thanh toán cho chị Th số tiền 175.000.000đ giá trị chênh lệch tài sản chung của chiếc xe ô tô.

[6]. Xét yêu cầu của chị Th về việc đề nghị được chia 40% giá trị QSDĐ của diện tích thửa đất số 112 và thửa đất số 113 tại tổ 8, phường N, TP Hà Giang mang tên anh Nguyễn Thanh H là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết chị Th và anh H đều xác nhận nội dung, anh chị kết hôn vào năm 2008. Đến năm 2015 ông Nguyễn Thanh H2 và bà Nguyễn Thị Đ (bố mẹ đẻ) của anh H tặng cho riêng anh H diện tích đất thửa số 112, bản đồ 86, diện tích 60m^2, loại đất ở đô thị, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 128239 ngày 28/7/2015; thửa đất số 113 , bản đồ 86, diện tích 165.4m^2, loại đất trồng cây hằng năm và đã được cấp giấy

chứng nhận QSDĐ số BC 128240 ngày 28/7/2015 đều mang tên ông Nguyễn Thanh H, theo HĐ tặng cho QSDĐ số 664/SCC ngày 10/6/2015. Như vậy, hai bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc diện tích đất là của anh H được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống anh H không làm thủ tục pháp lý để nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 44- Luật Hôn nhân và gia đình. Việc chị Th khẳng định quá trình chung sống, anh H đã dùng các QSDĐ nêu trên để thế chấp cho Hợp đồng tín dụng của chị H1 (em gái anh H) sau đó chị H1 không trả được nợ nên vợ chồng chị đã pH2 trả thay khoản nợ của chị H1 tại ngân hàng Công Thương để không bị ngân hàng phát mại tài sản quyền sử dụng đất, nên QSDĐ riêng của anh H đã được chuyển thành QSDĐ chung của vợ chồng là không có căn cứ pháp luật. Như vậy, việc chị Th yêu cầu được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất của anh H tại tổ 8, phường N, thành phố H là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy: Quá trình chị Th chung sống cùng anh H cũng đã có công sức Đg góp trong việc gìn giữ, tôn tạo giá trị diện tích đất. Chị Th đã xuất trình chứng cứ về việc chị đã vay tiền tại ngân hàng Nông nghiệp huyện Y theo HĐTD số 8204 ngày 09/6/2016 để số tiền vay 150,000,000đ và chị Th đã pH2 trích trả ngân hàng bằng thu nhập từ lương của chị. Chị Th khai nhận số tiền vay này chị đã chuyển cho anh H để đầu tư vào xưởng sản xuất do anh H quản lý và anh H đã dùng nguồn tiền thu từ xưởng để trả nợ cho khoản vay của chị H1 tại ngân hàng Công Thương, theo giấy nộp tiền do chị Th cung cấp ngày 02/12/2016 anh H có trả nợ cho chị H1 tại ngân hàng Công Thương số tiền 2.441.250đ. Như vậy, có căn cứ về việc chị Th có công sức giữ gìn, tôn tạo giá trị QSDĐ của anh H trong thời kỳ vợ chồng chung sống, đồng thời chị Th và anh H đã có thời gian chung sống cùng nhau trong 13 năm, nên cũng cần tính một phần công sức Đg góp hợp lý của chị Th vào việc duy trì, phát triển giá trị diện tích đất của anh H. Vì vậy, cần buộc anh H pH2 trả cho chị Th một khoản tiền hợp lý với công sức Đg góp của chị Th là số tiền 80.000.000đ để chị Th có điều kiện ổn định chỗ ở mới là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7]. Ý kiến của Ngân hàng Công Thương- Chi nhánh Hà Giang không đề nghị Tòa án gải quyết việc anh H vay tiền và thế chấp tài sản tại Ngân hàng, nên không xem xét giải quyết.

[8]. Căn cứ vào nhận định tại các mục [3], [4], [5]. [6] chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn. Giao cho anh H được sử dụng toàn bộ số tài sản được thẩm định định giá ngày 24/6/2021 và số tài sản đã được thẩm định theo biên bản thẩm định ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H. Buộc anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị Th số tiền 250.000.000đ và trả cho chị Th một phần công sức Đg góp giữ gìn diện tích đất là 80.000.000đ. Tổng số tiền anh H pH2 trả cho chị Th là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*).

[9]. Chi phí thẩm định định giá: Chị Th tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật (đã thi hành xong).

[10]. Đối với anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị H1 là những người đã được anh H thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng tại ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Hà Giang. Tuy nhiên, các khoản vay của chị H1 và anh C đều đã được tất toán (trả nợ xong), quyền sử dụng đất của anh H không còn thế chấp cho các khoản vay của anh C và chị H1 nữa. Do vậy, HĐXX không giải quyết về nghĩa vụ của anh C và chị H1 trong vụ án.

[10]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Chị Th và anh H pH2 chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 33, 37, 43, 44, 59, 60, Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Th về việc Chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Xử: Giao cho anh Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ số tài sản được thẩm định, định giá ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H (có bảng kê kèm theo) và số tài sản đã được thẩm định theo biên bản thẩm định ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H (có sơ đồ kèm theo.

3. Buộc anh Nguyễn Thanh H có trách nhiệm thanh toán cho chị Phan Thị Th số tiền 250.000.000đ giá trị chênh lệch tài sản chung và trả cho chị Th số tiền 80.000.000đ, giá trị công sức đóng góp vào việc tôn tạo, giữ gìn, phát triển các thửa đất số 112, thửa số 113, bản đồ 86, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đều mang tên ông Nguyễn Thanh H. Tổng số tiền anh H phải trả cho chị Th là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH2 thi hành án còn pH2 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH2 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Th về việc yêu cầu được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất của các thửa đất số 112, tờ bản đồ số 86,

diện tích đất 60m^2, loại đất thổ cư, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 128239 ngày 28/7/2015 và thửa đất số 113 , bản đồ 86, diện tích 165.4m^2, loại đất trồng cây hằng năm và đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 128240 ngày 28/7/2015 đều mang tên anh Nguyễn Thanh H; địa chỉ thửa đất tổ 8, phường N, thành phố H.

5. Chi phí thẩm định, định giá: Chị Phan Thị Th chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá (đã nộp xong).

6. Về Án phí:

- Chị Th phải chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là 16.500.000đ, được khấu trừ vào số tiền 11.140.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0000710 ngày 06 tháng 5 năm 2022. Chị Th còn pH2 nộp số tiền 5.360.000đ (*Năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người pH2 thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND TP H;
- Các đương;
- CC THADS TP H;
- Lưu HS- BPDS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Bình